

Biểu 01: Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kiến Thụy

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ Tiêu	Mã	Tổng số	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính																	
					TT.Núi Đồi	Xã Đông Phương	Xã Thuận Thiên	Xã Hữu Bằng	Xã Đại Đồng	Xã Ngũ Phúc	Xã Kiến Quốc	Xã Đại Hợp	Xã Du Lễ	Xã Thụy Hương	Xã Thanh Sơn	Xã Minh Tân	Xã Đại Hà	Xã Ngũ Đoan	Xã Tân Phong	Xã Tân Trào	Xã Đoàn Xá	Xã Tú Sơn
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...+(14)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		10.886,36	100,00	144,14	460,20	527,74	666,55	553,54	810,31	822,74	1.098,34	314,86	314,73	364,58	617,89	394,33	665,05	692,22	927,13	827,80	684,22
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	3.333,81	30,62	0,00	69,17	253,76	161,94	213,78	94,27	175,32	403,04	176,61	144,65	64,77	182,93	180,02	288,45	381,14	30,76	174,14	339,05
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	2.102,63	63,07	0,00	60,37	198,79	118,40	184,38	18,42	72,07	131,52	163,74	127,36	37,23	136,59	146,26	207,28	306,81	6,47	35,18	151,76
	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	LUC	2.102,63	100,00	0,00	60,37	198,79	118,40	184,38	18,42	72,07	131,52	163,74	127,36	37,23	136,59	146,26	207,28	306,81	6,48	35,18	151,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	117,18	3,51	0,00	4,08	1,41	3,94	4,68	0,34	0,06	0,12	0,71	0,74	4,88	1,46	8,38	2,70	3,49			80,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,01	0,60	0,00	0,09	1,08		0,13		12,56	0,21	1,93	2,98	0,53		0,23				0,28	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	262,30	7,87								262,30										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	796,51	23,89	0,00	0,53	46,62	35,94	22,17	71,41	89,79	8,90	6,75	13,58	22,14	41,75	20,02	77,93	68,93	24,28	138,68	107,08
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,17	1,05		4,11	5,85	3,66	2,43	4,10	0,84		3,48			3,13	5,13	0,54	1,90			
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	7.517,42	69,05	144,14	390,21	273,93	504,61	339,76	699,49	647,02	695,30	138,25	170,02	299,81	434,61	214,31	366,78	311,08	896,37	646,58	345,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	123,55	1,64	8,93	12,29			0,07	52,22	0,15	2,87	2,21	13,74	11,41	2,43	2,00	0,09		11,40	2,31	1,41
2.2	Đất an ninh	CAN	5,18	0,07	0,40	0,12	0,12	0,13	0,10	0,10	0,20	0,20	0,13	0,10	0,10	2,64	0,12	0,10	0,21	0,20	0,10	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	964,00	12,82						239,00	264,00						21,00	15,00		425,00		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	150,00	2,00		96,50			53,50													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	537,89	7,16	5,93	0,04	11,31	66,56	10,00	3,04		93,50	4,11	4,67	57,42	77,95		25,13	1,50	4,33	150,10	22,30
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,65	0,83	0,18	0,27	3,12	1,17	8,33	1,17	2,80	4,77	0,80		0,15	1,71	5,49	4,78	2,71	1,70	21,71	1,80
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.653,50	35,30	36,23	112,21	96,63	144,14	148,78	170,00	187,83	436,68	70,47	65,18	95,77	126,83	100,76	126,68	133,67	210,23	205,86	185,53
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	27,91	0,37								0,40		1,85	0,04			25,49	0,13			
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,43	0,35		2,10	0,97	2,60	0,36	8,52	0,21	3,71	1,60	1,20	1,15	1,08	0,34	0,38	0,24	1,66		0,32
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.904,26	25,33		147,06	103,72	203,52	95,66	104,98	129,06	90,75	49,79	74,11	91,19	186,08	67,65	119,63	102,37	92,95	142,04	103,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	30,07	0,40	30,07																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ	TSC	11,29	0,15	1,99	0,15	0,53	1,07	0,27	0,36	0,46	0,45	0,61	0,32	0,28	1,69	0,54	0,82	0,42	0,38	0,37	0,57

TT	Chỉ Tiêu	Mã	Tổng số	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính																	
					TT.Núi Đồi	Xã Đông Phương	Xã Thuận Thiên	Xã Hữu Bằng	Xã Đại Đồng	Xã Ngũ Phúc	Xã Kiến Quốc	Xã Đại Hợp	Xã Du Lễ	Xã Thụy Hương	Xã Thanh Sơn	Xã Minh Tân	Xã Đại Hà	Xã Ngũ Đoan	Xã Tân Phong	Xã Tân Trào	Xã Đoàn Xá	Xã Tú Sơn
	quan																					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,95	0,08	1,90		4,00							0,05								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN																				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,52	0,43	1,14	0,96	6,54	3,11	0,49	1,97	1,38	1,55	0,50		3,01	1,20	1,52	0,48	1,46	3,08	0,90	3,24
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	148,21	1,97	0,59	7,04	9,08	14,43	10,68	14,08	11,88	12,34	7,03	8,49	7,49	5,17	6,19	3,89	6,96	11,15	5,35	6,35
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,84	0,32	0,16					0,50	1,78									18,22	3,18	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	32,76	0,44	2,21	1,41	3,25	0,84	1,38	1,00	2,86	0,50			8,21						8,00	3,10
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,06	0,15		0,47	0,07	0,70	0,47	3,46	0,26	0,48	1,00	0,28	0,39	0,12	0,77	0,81	0,76	0,90		0,12
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	743,97	9,90	54,40	9,58	34,39	66,34	9,66	99,09	44,14	26,98			23,20	27,70	7,93	41,47	60,65	115,17	106,65	16,60
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,34	0,30			0,20					20,11						2,03				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	0,00										0,03								
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,01	0,00								0,01										
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	35,13	0,32		0,81	0,05			16,55	0,40			0,06		0,36		9,83			7,08	
4	Đất khu công nghệ cao	KCN																				
5	Đất khu kinh tế	KKT																				
6	Đất đô thị	KDT	667,46	6,13	144,14			31,46						32,91	362,58	96,37						

Biểu 02: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 2021-2030 huyện Kiến Thụy

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				TT.Núi Đồi	Xã Đông Phương	Xã Thuận Thiên	Xã Hữu Bằng	Xã Đại Đồng	Xã Ngũ Phúc	Xã Kiến Quốc	Xã Đại Hợp	Xã Du Lễ	Xã Thụy Hương	Xã Thanh Sơn	Xã Minh Tân	Xã Đại Hà	Xã Ngũ Đoan	Xã Tân Phong	Xã Tân Trào	Xã Đoàn Xá	Xã Tú Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.624,58	22,46	207,60	55,43	202,19	119,27	353,87	354,83	405,04	29,13	52,84	129,80	155,14	63,89	137,62	23,17		312,32	79,68
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA/PNN	2.276,86	18,72	195,07	54,41	201,69	119,07	339,97	344,73	135,91	29,13	51,17	124,06	154,02	60,03	129,64	22,53		296,72	67,93
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	2.168,28	18,14	195,07	54,41	201,69	119,07	339,97	236,73	135,91	29,13	51,17	124,06	154,02	60,03	129,64	22,53		296,72	67,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	1,87	0,07	1,80																0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,91	0,81						0,10											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	252,00								252,00										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	92,95	2,86	10,73	1,02	0,50	0,20	13,90	10,00	17,13		1,67	5,74	1,12	3,86	7,98	0,64		15,60	11,70
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8,28												4,00					2,28	
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP																			
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,28												4,00					2,28	
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																			
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)																			
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	2,00		1,00						0,67			0,33							0,09

Ghi chú:(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

Biểu 03: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ quy hoạch 2021-2030 huyện Kiến Thụy

[illegible]

[illegible]